

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Minh Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Trọng Đại

2. Bà Nguyễn Thị Anh Quế

Căn cứ vào các điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 13/2022/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2022.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị H, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Thôn D, xã N1, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Kim T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Xóm 9, thôn Tr, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định.

- **Bị đơn:** Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn D, xã N1, huyện N, tỉnh Nam Định.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Cụ Ngô Thị A, sinh năm 1926.

Địa chỉ: Thôn D, xã N1, huyện N, tỉnh Nam Định.

2. Bà Trần Thị Nh, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 5, thị trấn K, huyện Đ1, tỉnh Đ

3. Ông Trần Văn Th, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Tổ 6, phường T, thành phố Th, tỉnh Th.

4. Bà Trần Thị Khánh H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn C, xã N2, huyện N, tỉnh Nam Định.

5. Chị Trần Hoàng Nh, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Xóm 9, thôn Tr, xã L, huyện V, tỉnh Nam Định.

6. Chị Trần Hoàng Y, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Xóm 13, xã N3, huyện N, tỉnh Nam Định.

7. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn D, xã N1, huyện N, tỉnh Nam Định.

8. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N: Ông Nguyễn Xuân H2- Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện N.

9. Ông Trần Quang Tr, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Số 132 N, phường Th, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

10. Ông Trần Đăng D, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Số 71 Võ Thị S, phường 2, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

11. Bà Bùi Thị Mai H5, sinh năm 1958.

12. Anh Trần Đông A, sinh năm 1984.

13. Anh Trần Anh T, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Số 81A Võ Thị S, phường 2, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

14. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1965.

Địa chỉ: E1 khu biệt thự P, phường 8, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

15. Bà Trần Thị N, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số 03 Ph, phường L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau: Đối với diện tích 430m² đất thuộc thửa số 330, tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Thôn D, xã N1, huyện N, tỉnh Nam Định là di sản thừa kế của cụ Trần Th và cụ Ngô Thị A.

2.1. Giao cho ông Trần Văn Đ được quản lý, sử dụng diện tích 137m² đất vườn thuộc thửa số 330 tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Thôn D, xã N1, huyện N, tỉnh Nam Định. Ranh giới đất: Phía Bắc giáp nhà và sân nhà ông Th dài 11,1m (7,8m + 3,3m); phía Đông giáp thửa 328 nhà ông L dài 13,1m; phía Nam giáp thửa 327 nhà ông Th1 dài 11,4m; phía Tây giáp ngõ đi dài 11m.

2.2. Chia và giao phần diện tích còn lại là 293m² đất, trên đất có nhà thờ 6 gian 2 tầng thuộc thửa số 330 tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Thôn D, xã N1, huyện N, tỉnh Nam Định cho cụ Ngô Thị A và các con cháu của cụ Ngô Thị A với cụ Trần Th (gồm ông Trần Văn Th, bà Trần Thị Nh, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Khánh H, bà Lê Kim T, chị Trần Hoàng Y, chị Trần Hoàng Nh) cùng các con, cháu của cụ Trần G (gồm ông Trần Quang Tr, ông Trần Đăng D, bà Trần Thị N, bà Trần Thị Th, bà Bùi Thị Mai H5, anh Trần Đông A, anh Trần Anh T) quản lý và sử dụng. (Có sơ đồ kèm theo Quyết định).

2.3. Các tài sản xây dựng khác có trên đất do không còn giá trị sử dụng nữa nên các đương sự không đề nghị xem xét giải quyết.

2.4. Ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị H1 không đề nghị xem xét giải quyết đối với phần công sức duy trì, tôn tạo, bảo quản, sửa chữa đối với nhà đất tại thửa số 330 tờ bản đồ số 23, địa chỉ: Thôn D, xã N1, huyện N, tỉnh Nam Định

2.5. Các đương sự có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được chia theo Quyết định tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Xác định mỗi đương sự phải chịu 1.087.500 (Một triệu không trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Ngô Thị A, bà Lê Kim T, bà Trần Thị H vì là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Kim T về việc bà Toán nhận trách nhiệm nộp khoản tiền án phí phải nộp theo quy định của pháp luật cho tất cả các đồng thừa kế; trừ phần án phí của ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị H1. Buộc bà Lê Kim T phải nộp tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.350.000 (Bốn triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng.

Buộc ông Trần Văn Đ phải nộp 3.082.500 (Ba triệu không trăm tám mươi hai nghìn năm trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Minh Hồng